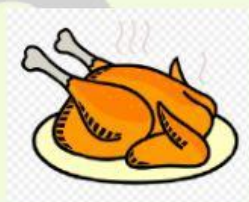


## LESSON WORKSHEET 5

### Exercise 1: Uncountable or countable nouns

#### a. Label the pictures



\_ \_ i \_ \_ e \_



\_ \_ a



p \_ t \_ \_ o



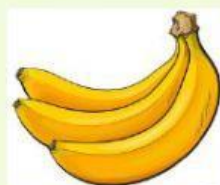
\_ g \_



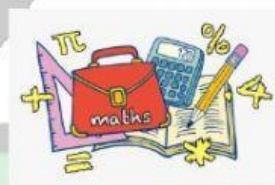
r \_ \_ \_



m \_ \_ \_



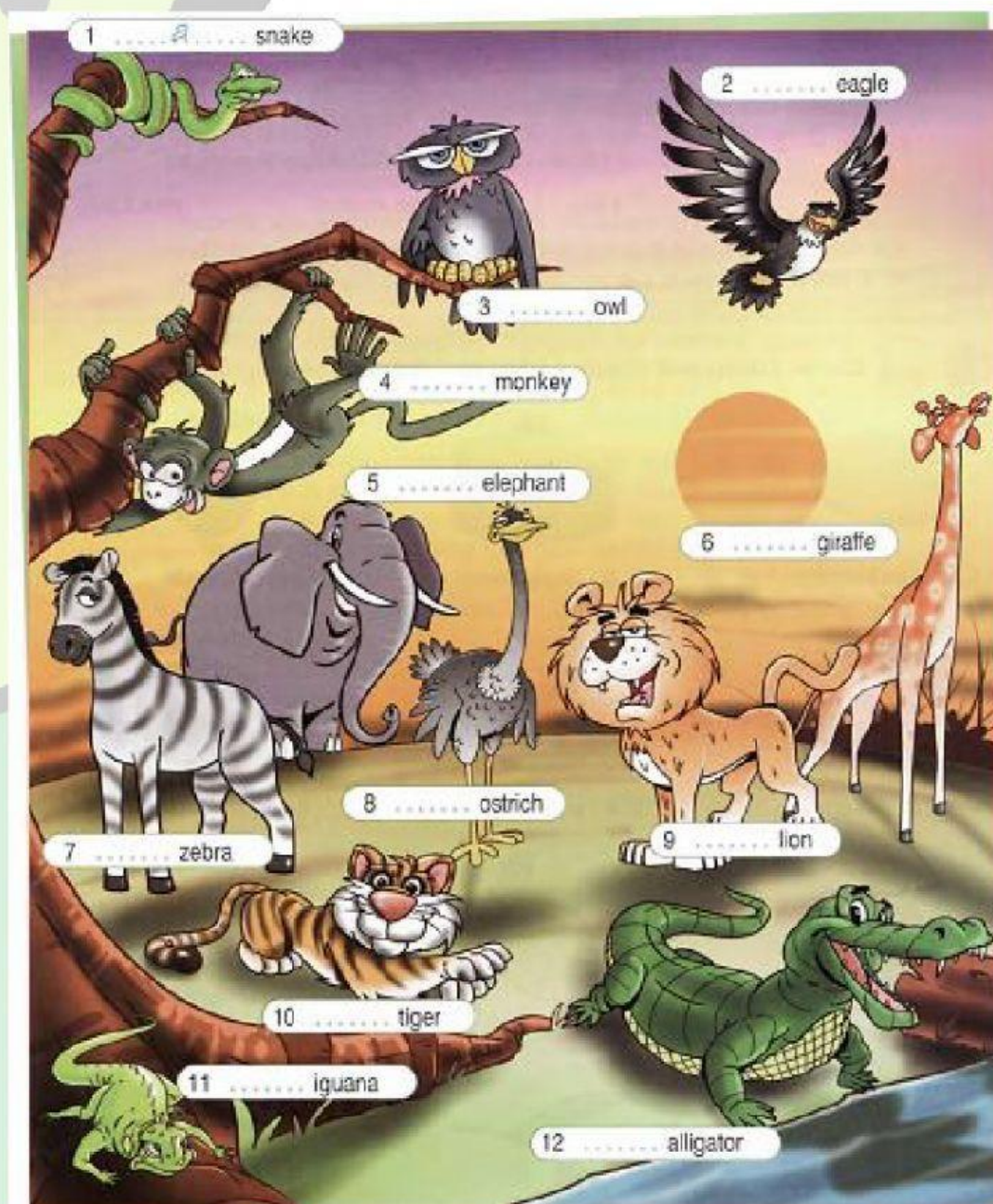
b \_ \_ a \_ \_



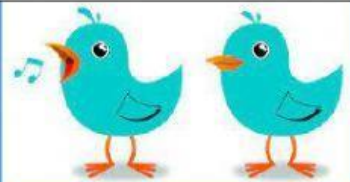
h \_ \_ e w \_ \_ k

#### b. Put the words in exercise 1a into correct columns

| Countable Noun<br>(Danh từ đếm được) | Uncountable Nouns<br>(Danh từ không đếm được) |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| <i>chicken,</i>                      |                                               |
|                                      |                                               |
|                                      |                                               |
|                                      |                                               |
|                                      |                                               |
|                                      |                                               |

**Exercise 2: Write a or an****NOTE:****a, an** + Danh từ đếm được số ít**an** + Nguyên âm (u, e, o, a, i)**a** + Phụ âm (b,c,d,f,g,h,j,k,l,m,n,p,q,r,s,t,v,w,x,y,z)

### Exercise 3: Write

|                                                                                   |            |                                                                                    |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|  | a/one bird |  | two birds |
| Hầu hết các danh từ số nhiều được tạo ra bằng cách thêm -s                        |            |                                                                                    |           |

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|    |    |    |
| one ant<br>two ants                                                                 | one frog<br>three _____                                                             | a snake<br>four _____                                                                 |
|  |  |  |
| _____ elephant<br>five _____                                                        | _____ cow<br>six _____                                                              | _____ zebra<br>seven _____                                                            |

### Exercise 4: Write plural form of these nouns

#### NOTE

|                                                                                     |                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |
| 1 butterfly                                                                         | 2 butterflies                                                                        |



1 donkey



2 donkeys

Danh từ kết thúc bằng: phụ âm + y → -ies

strawberry  
boy

cherry  
baby

key  
lady

toy  
monkey



1 three ... ~~boys~~ ...



2 two .....



3 four .....



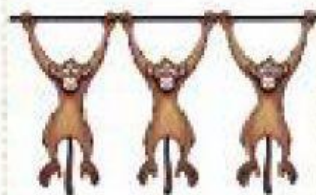
4 two .....



5 five .....



6 four .....



7 three .....

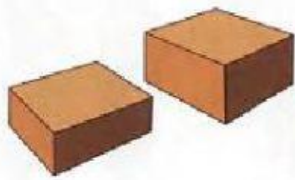
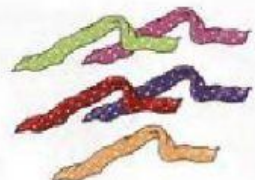


8 two .....

**Exercise 5:**

|                                                                                   |          |                                                                                    |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|  | a potato |  | 2 potatoes   |
|  | a bus    |  | two buses    |
|  | a leaf   |  | three leaves |
| Danh từ kết thúc bằng: o, ch, s, x, sh → -es                                      |          |                                                                                    |              |
| Danh từ kết thúc bằng: f, fe → -ves                                               |          |                                                                                    |              |

**Count and write:**

| box                                                                                                                      | scarf                                                                                          | dish                                                                                             | glass | tomato | wolf |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|------|
| <br>1 ..... <i>three wolves</i> ..... | <br>2 ..... | <br>3 ..... |       |        |      |
| <br>4 .....                           | <br>5 ..... | <br>6 ..... |       |        |      |

**Exercise 6:****Learn new words:**

| Nouns: Danh từ            | Verbs: Động từ                      | Adjectives: Tính từ                            |
|---------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1. a leaf: 1 chiếc lá     | 5. rest: nghỉ ngơi                  | 10. tiny: tí hon                               |
| 2. leaves: nhiều chiếc lá | 6. match: kết hợp, hòa hợp, hòa lẫn | 11. clever: thông minh<br>= intelligent, smart |
| 3. twig: cành cây         | 7. fly away: bay đi                 |                                                |
| 4. wing: cánh (bướm)      | 8. hide: che giấu, ẩn nấp           |                                                |
|                           | 9. pretend: giả vờ                  |                                                |

Ms. Tien An - Master of TESOL (086.885.1638) - www.brightbolt.vn - fb: facebook.com/Brightbolt

**Tricky insects**

See that leaf moving in the wind? Look again. It is an insect. It just looks like a **leaf**!

Hungry birds do not know it is a bug. They do not try to eat it.

Some butterflies look like dried **leaves**. They **rest** with their wings together to **match** the real leaves around them. The colorful parts of their **wings** are hidden until they **fly away**.

Another bug that wears a costume is the stick insect. It looks like its name—a stick!

This insect **hides** in the leaves and **twigs** of a tree. It can turn green or brown to match the colors around it. Some stick insects are **tiny**. Others are a foot long.

Insects are very **clever**. Maybe the next time you take a walk, you will see one **pretending** to be something else.

**Read and answer these following questions:**

**1. Another good title for the passage would be**

- A. "Matching Colors"
- B. "Hungry Birds"
- C. "Insects and Plants"
- D. "Great Pretenders"

**2. Birds do not eat leaf insects because they**

- A. cannot see them
- B. cannot catch them
- C. do not know they are bugs
- D. I do not think they taste good

**3. Some butterflies look like dried leaves so that they can**

- A. catch bugs
- B. rest
- C. fly away
- D. close their wings

**4. One way stick insects are different from real sticks is that they**

- A. have legs
- B. trick birds
- C. are up in trees
- D. look like wood